

Bản án số: 95/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/6/2022  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Tùng**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Xuân Tùng

Ông Hồ Văn Tài

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phạm Tuấn Hải** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai:*** không tham dự.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/3/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số phiên tòa số 58/2022/QĐST - DS ngày 16/6/2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông **Lê Hồng S**, sinh năm: 1960

Địa chỉ: ấp TH, xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp TH, xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

(Ông S, bà T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/3/2022 và các bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn (ông Lê Hồng S) trình bày: ông và bà T chung sống với nhau năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân lần thứ hai của ông. Trước đó ông đã ly hôn với bà Phạm Thị D theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 84/QĐ ngày 09/11/2000 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Cuộc sống chung giữa ông bà không được hạnh phúc do bà T cờ bạc, chơi bời, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà T.

Vợ chồng có 02 con chung: Lê Thị Hồng N – sinh năm 2002, đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động; Lê Hoàng Ng - sinh ngày 16/02/2009. Ông yêu cầu được nuôi cháu Ng, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung không có.

Do bận nhiều công việc nên ông đề nghị được xét xử vắng mặt.

- Bản tự khai của bị đơn (bà Nguyễn Thị T) ngày 20/4/2022 thể hiện: bà thừa nhận quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, nợ chung như ông S trình bày. Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 955, tờ bản đồ số 05 - xã Xuân Hiệp do ông Sơn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK004469 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/01/2013 nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không am hiểu pháp luật nên khi lập gia đình với ông S, bà đã không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung không được hạnh phúc do ông S có tình cảm với người khác. Tuy sống chung nhà nhưng ông S không quan tâm đến bà, chỉ quan tâm đến con chung. Ông S và bà đã ăn riêng, ngủ riêng, kinh tế của ai người đó quản lý, sự việc diễn ra từ năm 2017 cho đến nay. Ông S làm đơn yêu cầu ly hôn thì bà đề nghị Tòa án giải quyết hôn nhân của cả hai theo luật định.

Bà đồng ý giao con chung cho ông S nuôi dưỡng, ông S không yêu cầu bà cấp dưỡng thì bà nhất trí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Hồng S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Bà T hiện đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại xã Xuân Hiệp. Như vậy, đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo Điều 35 BLTTDS.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông S là nguyên đơn, bà T là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông S có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 227, 228 BLTTDS để tiến hành xét xử vắng mặt ông S, bà T là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Ông S và bà T tự nguyện tìm hiểu, đã chung sống từ năm 2000, không có đăng ký kết hôn theo luật định. Như vậy hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp nên không công nhận ông S, bà T là vợ chồng.

[5] Về con chung: cháu Lê Thị Hồng N – sinh năm 2002, đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; ông S và bà T thỏa thuận giao cháu Lê Hoàng Ng - sinh ngày 16/02/2009 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Ng cũng có nguyện vọng được ở với bố nên ghi nhận.

Do ông S không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về nợ chung: ông S, bà T đều thống nhất không có nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Ông S xác định không có tài sản chung, bà T trình bày có. Tuy nhiên do bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Về việc áp dụng pháp luật: hôn nhân giữa ông S, bà T hình thành năm 2000 nên áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết cho ông bà là phù hợp.

[9] Về án phí: do ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí cho ông S.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào điều 28, 35, 91, 92, 147, 228 BLTTDS;
- Căn cứ vào điều 11, 14, 92, 94 của luật Hôn nhân gia đình năm 2000
- Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000
- Căn cứ vào điều 131 Luật HNGĐ năm 2014
- Căn cứ khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Lê Hồng S và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: giao cháu Lê Hoàng Ng - sinh ngày 16/02/2009 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Khi cần thiết, ông S - bà T được quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: theo ông S, bà T là không có và cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: do bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Sơn.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- THA huyện
- VKSND huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Tùng**